

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt bổ sung khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản
thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 4046/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Bình Định đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 thuộc thẩm quyền quản lý và cấp phép của UBND tỉnh Bình Định;

Căn cứ Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 630/TTr-STNMT ngày 06/6/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung 03 khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh tại Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh, bao gồm: Các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường được quy hoạch khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông), (vị trí các khu vực được thể hiện tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2.

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường

- Triển khai, công bố công khai khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh tại trụ sở làm việc; sao gửi tài liệu kết quả cho các Sở, ngành có liên quan, UBND các huyện: Vân Canh, Tây Sơn và UBND thị xã Hoài Nhơn.

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, UBND các huyện: Vân Canh, Tây Sơn và UBND thị xã Hoài Nhơn tham mưu UBND tỉnh cấp phép hoạt động khoáng sản không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với các khu vực khoáng sản nêu trên theo quy định của Luật Khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. UBND các huyện: Vân Canh, Tây Sơn và UBND thị xã Hoài Nhơn căn cứ khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản đã được UBND tỉnh phê duyệt, tổ chức công tác quản lý hoạt động khoáng sản theo đúng quy định của Luật Khoáng sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này bổ sung Quyết định số 2421/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện: Vân Canh, Tây Sơn; Chủ tịch UBND thị xã Hoài Nhơn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT TT: N.T.Thanh
- Cục KS Việt Nam;
- Chi Cục KS miền Trung;
- Lưu: VT, K4, K14

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục
CÁC ĐIỂM MỎ VẬT LIỆU BỔ SUNG VÀO KHU VỰC KHÔNG ĐÁU GIÁ
THUỘC THẨM QUYỀN CẤP PHÉP CỦA UBND TỈNH
Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh

TT	Số hiệu điểm mỏ	Vị trí	Điểm góc	Hệ tọa độ VN2000 KTT 108°15', múi 3°		Diện tích (ha)	Chủ trương UBND tỉnh
				X(m)	Y(m)		
1	TDVC07	xã Canh Hiền, huyện Vân Canh	1	1.512.912	585.855	11,00	Văn bản số 1783/UBND-KT ngày 06/4/2022
			2	1.512.523	585.847		
			3	1.512.387	585.629		
			4	1.512.883	585.584		
2	TDHN19	phường Hoài Thanh Tây và phường Hoài Hảo, thị xã Hoài Nhơn	1	1.605.500	581.778	15,04	Văn bản số 1783/UBND-KT ngày 06/4/2022
			2	1.605.487	581.826		
			3	1.605.516	582.243		
			4	1.605.301	582.338		
			5	1.605.213	582.281		
			6	1.605.158	582.147		
			7	1.605.335	581.724		
3	TDTS27	xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	1	1.531.422,00	580.379,00	23,99	Văn bản số 1783/UBND-KT ngày 06/4/2022
			2	1.531.754,00	580.564,00		
			3	1.531.725,75	580.902,31		
			4	1.531.496,65	580.864,67		
			5	1.531.331,08	580.701,93		
			6	1.531.232,42	580.785,19		
			7	1.531.100,01	580.649,14		
			8	1.531.001,57	580.731,71		